

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2011

(Đã kiểm toán)

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số cuối năm 2011	Số cuối năm 2010
I	Tài sản ngắn hạn	Đồng	70.502.882.439	62.773.320.730
1	Tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng	"	10.955.616.843	6.450.130.165
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	"		
3	Các khoản phải thu	"	22.633.610.208	23.001.494.501
4	Hàng tồn kho	"	36.656.061.371	33.233.074.938
5	Tài sản ngắn hạn khác	"	257.594.017	88.621.126
II	Tài sản dài hạn	"	26.774.724.312	28.432.474.796
1	Các khoản phải thu dài hạn	"		
2	Tài sản cố định	"		
	- TSCĐ hữu hình	"	26.107.356.078	27.753.654.703
	- TSCĐ vô hình	"	650.190.929	678.820.093
3	Bất động sản đầu tư	"		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	"		
5	Tài sản dài hạn khác	"	17.177.305	
	TỔNG TÀI SẢN	"	97.277.606.751	91.205.795.526
I	Nợ phải trả	"	69.951.827.573	66.258.870.475
1	Nợ ngắn hạn	"	66.242.848.153	61.190.917.446
2	Nợ dài hạn	"	3.708.979.420	5.067.953.029
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	"	27.325.779.178	24.946.925.051
1	Vốn chủ sở hữu	"	27.325.779.178	24.946.925.051
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	"	15.000.000.000	15.000.000.000
	- Cổ phiếu quỹ (*)	"		720.000.000
	- Quỹ dự trữ bổ sung vốn đầu tư	"		
	nhất bằng 5% lợi nhuận sau thuế	"	1.635.155.733	1.490.188.513
	- Quỹ đầu tư phát triển	"	6.320.713.376	5.049.044.813
	- Lợi nhuận chưa phân phối	"	4.369.910.069	4.127.691.725
2	Nguồn kinh phí và các quỹ	"		
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	"		
	TỔNG NGUỒN VỐN	"	97.277.606.751	91.205.795.526

Căn cứ Điều 42-Điều 10 Công ty được sửa đổi tại Hội đồng niên ngày 25/3/2011 gọi là Quỹ dự trữ bổ sung vốn đầu tư nhất bằng trích 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng 10% vốn Điều 10 của Công ty. Các quỹ khác do HĐQT trình Hội đồng quyết định.

II KẾ T QUẾ HOẾ T ĐẾ NG KINH DOANH:

STT	Chế tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đế ng	214.140.275.388	205.384.615.374
2	Các khoế n giế m trế	"	1.341.005.658	728.387.474
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	"	212.799.269.730	204.656.227.900
4	Giá trị hàng bán	"	182.841.513.002	178.707.528.058
5	Lệ i nhuế n gế p bán hàng và cung cấp dịch vụ	"	29.957.756.728	25.948.699.842
6	Doanh thu hoạt động tài chính	"	94.867.216	132.937.615
7	Chi phí tài chính	"	4.782.375.337	4.819.856.475
8	Chi phí bán hàng	"	10.953.576.466	9.082.821.583
9	Cho phí quản lý doanh nghiệp	"	9.881.909.391	7.924.709.123
10	Lệ i nhuế n thuần từ hoạt động kinh doanh	"	4.434.762.750	4.254.250.276
11	Thu nhập khác	"	916.712.954	715.036.526
12	Chi phí khác	"	177.014.976	0
13	Lệ i nhuế n khác	"	739.697.978	715.036.526
14	Tổng lệ i nhuế n kế toán thuần	"	5.174.460.728	4.969.286.802
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	450.579.730	518.610.988
16	Lệ i nhuế n sau thuế	"	4.723.880.998	4.450.675.814
17	Lãi cế bế n trên cế phiế u	"	3.149	3.040

CÁC CHẾ TIẾU TÀI CHÍNH CẾ BẾ N

STT	Chế tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Cế cế u tài sế n			
	- Tài sế n ngắn hạn/tổng tài sế n	%	72,48	68,83
	- Tài sế n dài hạn/tổng tài sế n	%	27,52	31,17
2	Cế cế u nguế n vế n			
	- Nế phế i trế/tổng nguế n vế n	%	71,91	72,65
	- Nguế n vế n chế sế hế u/tổng nguế n vế n	%	28,09	27,35
3	Khế năng thanh toán			
	- Khế năng thanh toán nhanh (TSNH-HTK/Nế NH)	lế n	0,51	0,48
	- Khế năng thanh toán hiện hành (TSNH/Nế NH)	lế n	1,06	1,03
4	Tỷ suất lệ i nhuế n			
	- Tỷ suất lệ i nhuế n sau thuế/tổng tài sế n	%	4,86	4,88
	- Tỷ suất lệ i nhuế n sau thuế/đoanh thu thuần	%	2,22	2,17
	- Tỷ suất lệ i nhuế n sau thuế/vế n chế sế hế u	%	17,29	17,84

Số liệu đã được Công ty TNHH BDO Việt Nam - CN Cần Thơ kiểm toán.

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

Ngế i lế p biế u

Kế toán trế ng

TỔNG GIÁM ĐẾ C

(Đã ký)

Lê Thế Mế Tiên

(Đã ký)

Lê văn Châu

(Đã ký)

Phế m Quang Bình

